

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

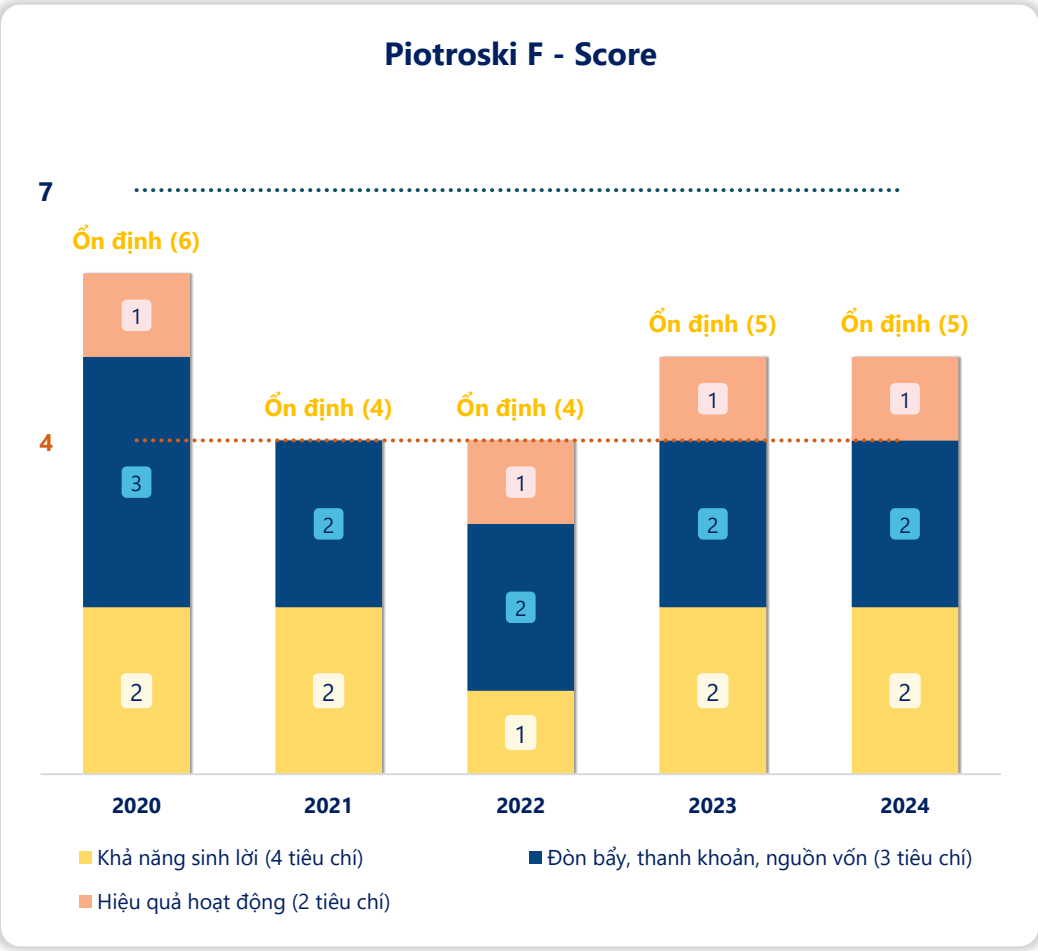
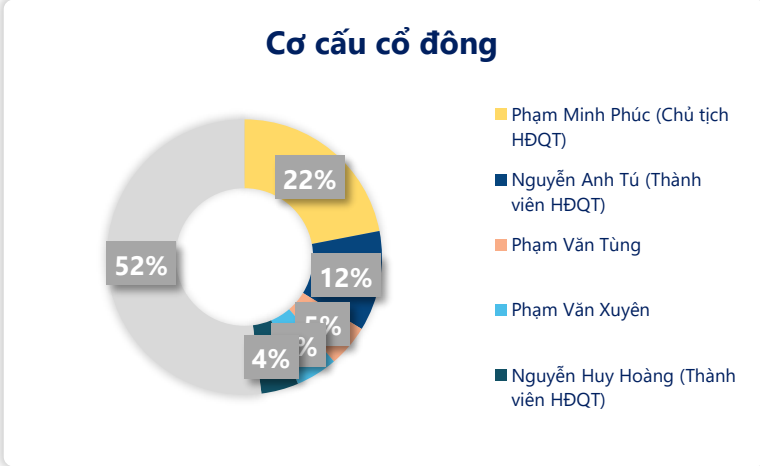
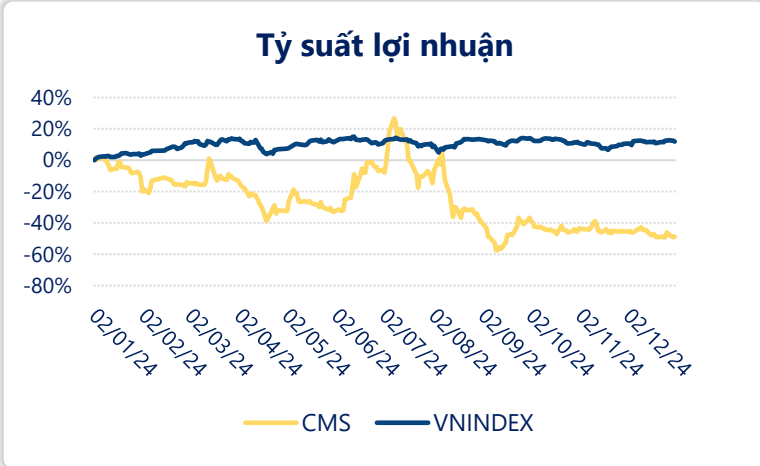
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-10.1%	-59.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
	202
tỷ VNĐ	YoY
	▲ 104
	▲ 106%

LN sau thuế	2024
	4.95
tỷ VNĐ	YoY
	▲ 3.22
	▲ 187%

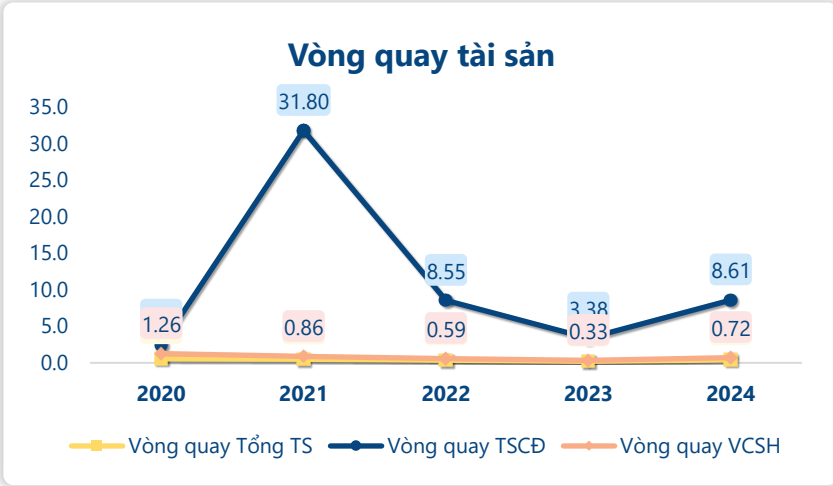
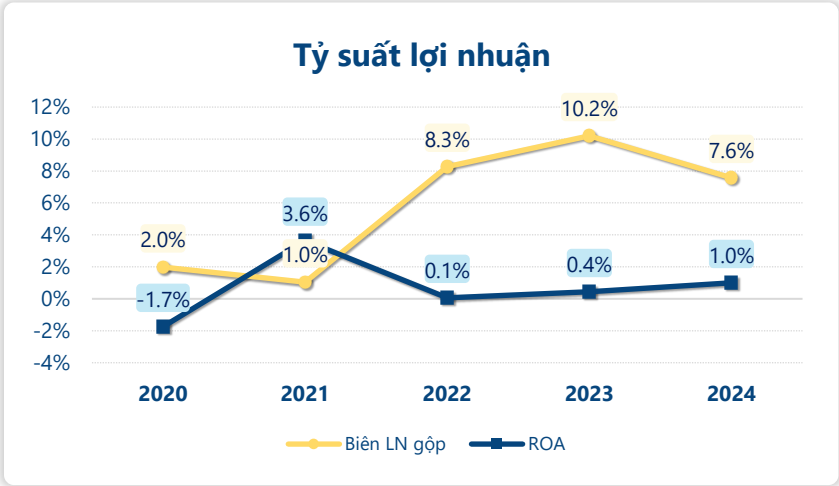
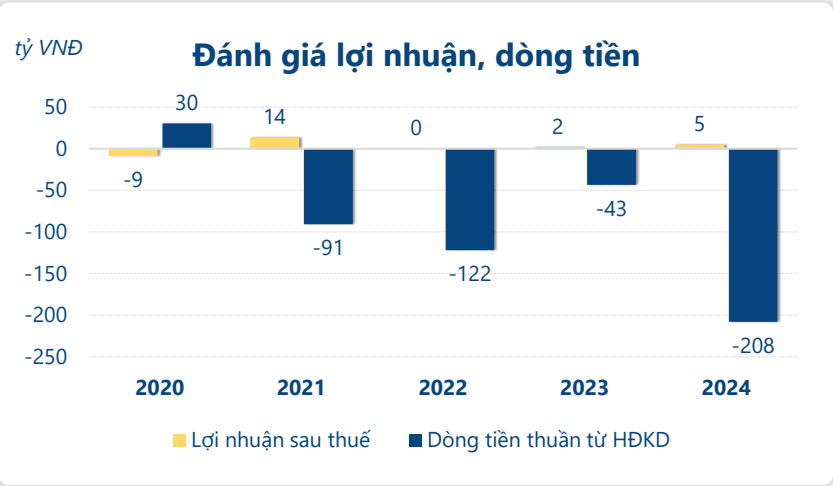


Năm 2024, F-Score của CMS đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

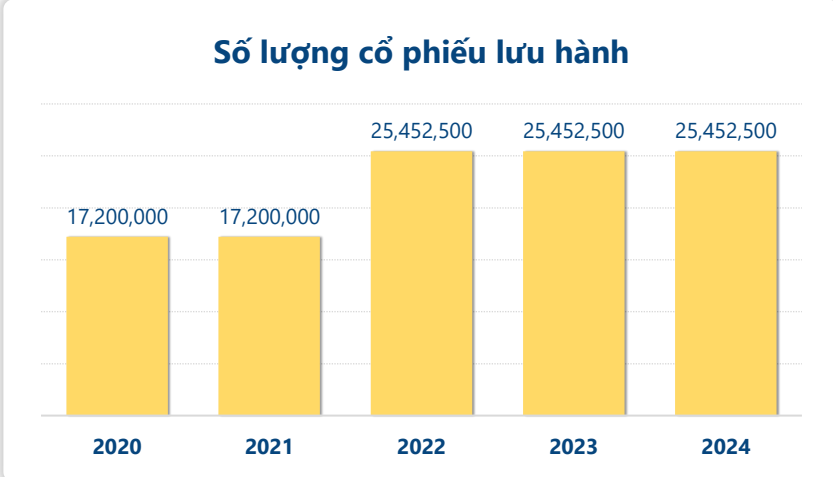
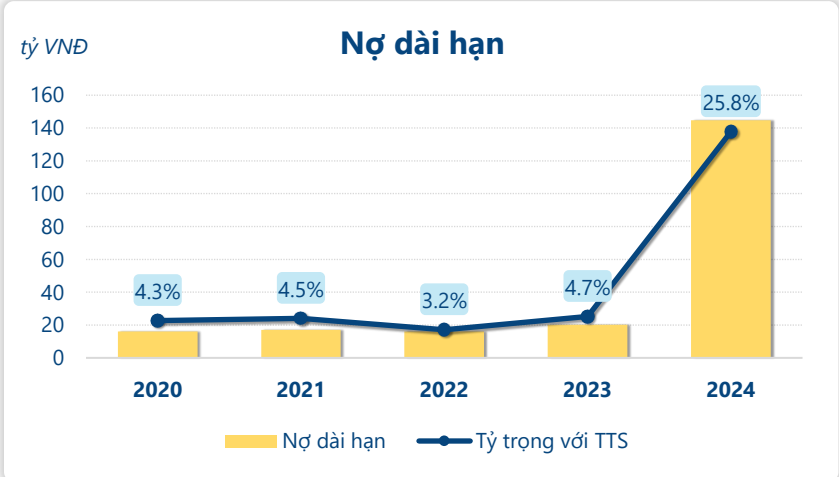
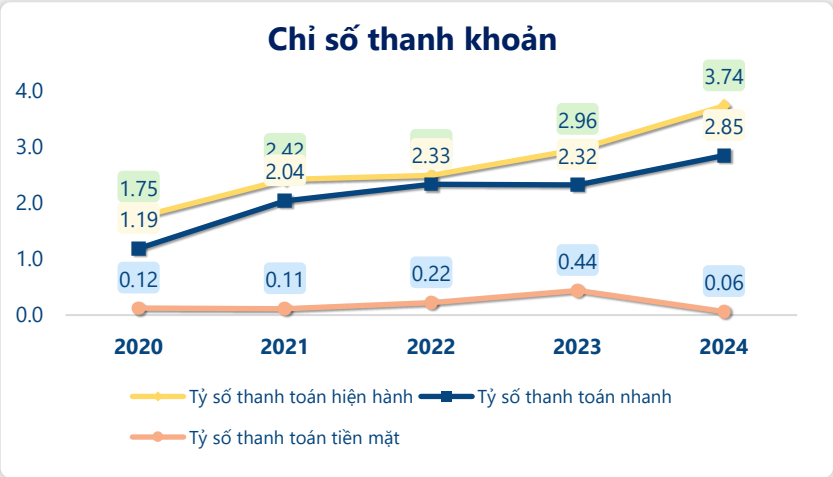
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CMS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	558	428	30.4%
Tài sản ngắn hạn	512	386	32.8%
Tiền và tương đương tiền	8.14	57.2	-85.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.9	18.4	-24.8%
Phải thu ngắn hạn	349	212	64.3%
Hàng tồn kho	120	83.0	44.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	14.9	44.9%
Tài sản dài hạn	45.6	42.0	8.5%
Phải thu dài hạn	20.1	9.20	119%
Tài sản cố định	20.7	26.3	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	3.34	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.47	1.63	-71.0%
Lợi thế thương mại	0.93	1.56	-40.0%
Nợ phải trả	277	151	84.2%
Nợ ngắn hạn	133	130	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.7	13.4	227%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.4	30.0	41.5%
Nợ dài hạn	144	20.2	615%
Vay và nợ thuê dài hạn	136	7.47	1719%
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	277	1.2%
Vốn chủ sở hữu	280	277	1.2%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	278	187	160	98.1	202
Giá vốn hàng bán	273	185	147	88.1	187
Lợi nhuận gộp	5.50	1.95	13.3	10.0	15.3
Doanh thu HĐTC	4.23	33.2	3.68	4.78	1.06
Chi phí TC	9.27	1.62	3.17	2.56	2.47
Chi phí lãi vay	8.00	1.33	2.78	2.32	2.47
LN trong công ty LKLD	0	-6.02	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.6	13.4	17.9	13.5	13.4
LN thuần từ HĐKD	-18.4	14.2	-4.13	-1.25	0.50
Lợi nhuận khác	7.11	1.44	5.04	4.28	6.36
LN trước thuế	-11.3	15.6	0.91	3.03	6.86
Lợi nhuận sau thuế	-14.0	14.6	0.03	1.73	4.95
LNST của CĐ cty mẹ	-8.74	13.8	0.31	2.02	4.95

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.3	-90.6	-122	-43.4	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.0	27.6	59.2	74.9	0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.0	58.5	85.4	-12.3	159
Tiền đầu kỳ	10.2	19.5	15.0	38.0	57.2
Lưu chuyển tiền thuần	9.29	-4.49	22.9	19.2	-48.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	15.0	38.0	57.2	8.44